

Số: 547 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản và địa chất thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 137/TTr-SNNMT ngày 23/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

1. Tổ chức niêm yết công khai đầy đủ nội dung, quy trình giải quyết các thủ tục hành chính để các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo quy định.

2. Khẩn trương xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để xây dựng quy trình điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày

23/4/2018 của Chính phủ và Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 1418/QĐ-UBND ngày 22/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và MT (báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT chuyển đổi số (Sở KHCN);
- VPUB: LĐ, KTTH, PVHCC;
- Lưu: VT, NTL

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền



**BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547 /QĐ-UBND ngày 25 /4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	Quyết định số 821/QĐ-BTNMT ngày 15/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	-N như trên-	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	-N như trên-
3	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	-N như trên-	-N như trên-	-N như trên-
4	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác				

	khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình				
4.1	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	87 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
4.2	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-
4.3	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	57 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	34 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	34 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
7	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	204 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
8	Đóng cửa mỏ khoáng sản	78 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-
9	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
10	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	33 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
11	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc	-Như trên-	-Như trên-	-Như trên-
13	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	21 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-
14	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai	45 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-

	thác khoáng sản				
15	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	57 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Không quy định	-Nnhư trên-
16	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	10 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Không quy định	-Nnhư trên-
17	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	87 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	-Nnhư trên-
18	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng	-Nnhư trên-	-Nnhư trên-	-Nnhư trên-

		sản: 15 ngày làm việc			
19	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc	-Nnhư trên-	-Nnhư trên-	-Nnhư trên-
20	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	+ Đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 28 ngày làm việc + Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 16 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Không quy định	-Nnhư trên-
21	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Không quy định	-Nnhư trên-
22	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	9 ngày làm việc	-Nnhư trên-	Không quy định	-Nnhư trên-

23	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc	-Như trên-	Không quy định	-Như trên-
----	--	------------------	------------	----------------	------------